

# SỔ TAY 60 CỤM TỪ & COLLOCATIONS C1/C2 NÂNG BAND IELTS SPEAKING

Tuyển tập 60 cụm liên từ, thành ngữ và collocations học thuật tự nhiên phân loại theo 6 chủ đề phòng thi IELTS Speaking.

## 1. indispensable asset

/ˌɪn.dɪˈspen.sə.bəl ˈæs.ət/ • tài sản không thể thiếu

"Generative AI has become an indispensable asset in modern academic research."

## 3. rote memorization

/rəʊt ˌmem.ər.əɪˈzeɪ.ʃən/ • học vẹt cơ học

"Progressive schools are moving away from rote memorization towards inquiry-based learning."

## 5. foster intellectual curiosity

/ˈfɒs.tər ˌɪn.təlˈek.tʃu.əl ˌkjʊə.rɪˈɒs.ə.ti/ • nuôi dưỡng sự tò mò trí tuệ

"Exceptional mentors foster intellectual curiosity rather than merely drilling exam tips."

## 7. steep learning curve

/stiːp ˈlɜː.nɪŋ kɜːv/ • độ dốc học hỏi đầy thách thức

"Mastering advanced statistical software involves a notoriously steep learning curve."

## 9. experiential pedagogy

/ɪkˌspɪə.rɪˈen.jəl ˈped.əɡədʒ.i/ • phương pháp sư phạm trải nghiệm

"Experiential pedagogy transforms abstract scientific concepts into tangible understanding."

## 11. double-edged sword

/ˌdʌb.lədʒd ˈsɔːd/ • con dao hai lưỡi

"Artificial intelligence represents an undeniable double-edged sword for creative industries."

## 13. truncate attention span

/trʌŋˈkeɪt əˈten.jən spæn/ • làm teo rút khoảng chú ý

"Short-form video addiction threatens to truncate adolescents' attention spans."

## 15. state-of-the-art technology

/ˌsteɪt.əv.ðiːˈɑːt tekˈnɒl.ədʒi/ • công nghệ tối tân hàng đầu

"The new laboratory is equipped with state-of-the-art robotic equipment."

## 17. algorithmic bias

/ˌæl.gəˈrɪð.mɪk ˈbaɪ.əs/ • sự thiên vị thuật toán

"Developers must remain vigilant against algorithmic bias embedded in automated recruitment tools."

## 19. sensory overload

/ˈsen.sər.i ˈəʊ.və.ləʊd/ • sự quá tải cảm giác

"Continuous push notifications plunge users into persistent sensory overload."

## 2. pedagogical sounding board

/ˌped.əˈɡɒdʒ.ɪ.kəl ˈsaʊn.dɪŋ bɔːd/ • công cụ phản hồi ý tưởng sư phạm

"I utilize ChatGPT as a pedagogical sounding board to refine my lesson plans."

## 4. scaffolded instruction

/ˈskæf.əld.ɪd ɪnˈstrʌk.ʃən/ • giảng dạy có giàn giáo nâng đỡ

"Scaffolded instruction ensures struggling students do not feel overwhelmed."

## 6. broaden one's horizon

/ˈbrɔː.dən wʌnz həˈraɪ.zən/ • mở rộng tầm nhìn và thế giới quan

"Studying abroad provides invaluable opportunities to broaden one's horizon."

## 8. cognitive development

/ˈkɒɡ.nə.tɪv dɪˈvel.əp.mənt/ • sự phát triển nhận thức trí não

"Early childhood bilingualism substantially enhances holistic cognitive development."

## 10. educational equity

/ˌedʒ.uˈkeɪ.ʃən.əl ˈek.wə.ti/ • sự công bằng trong giáo dục

"Open-source digital libraries are pivotal in advancing global educational equity."

## 12. streamline workflow

/ˈstriːm.laɪn ˈwɜːk.fləʊ/ • tối ưu hóa quy trình làm việc

"Automated grading systems streamline teachers' administrative workflow remarkably."

## 14. digital fatigue

/ˈdɪdʒ.ɪ.təl fəˈtiːɡ/ • sự kiệt sức vì công nghệ

"Staring at illuminated monitors for ten hours daily inevitably induces severe digital fatigue."

## 16. technological leapfrog

/ˌtek.nəˈlɒdʒ.ɪ.kəl ˈliːp.frog/ • bước nhảy vọt công nghệ

"Emerging economies can achieve technological leapfrog via green renewable energy."

## 18. virtual collaborative sphere

/ˈvɜː.tʃu.əl kəˈlæb.ər.ətɪv sfɪər/ • không gian hợp tác ảo

"Cloud platforms have established a borderless virtual collaborative sphere."

## 20. render sth obsolete

/ˈren.dər ˈɒb.sə.liːt/ • khiến cái gì trở nên lỗi thời

"Will smartphones eventually render desktop computing hardware completely obsolete?"

**21. curtail carbon footprint**

/kɜː'teɪl 'kɑː.bən 'fʊt.prɪnt/ • **cắt giảm dấu chân carbon**

"Adopting plant-based diets helps citizens curtail their personal carbon footprint."

**23. zero-waste ethos**

/ˌziː.rəʊ'weɪst 'iː.θɒs/ • **triết lý sống không rác thải**

"Our school actively cultivates a zero-waste ethos through comprehensive composting."

**25. pristine biodiversity**

/ˈprɪs.tɪn ˌbaɪ.əʊ.daɪ'vɜː.sə.ti/ • **sự đa dạng sinh học nguyên sơ**

"National parks serve as vital bastions safeguarding pristine biodiversity."

**27. irreversible degradation**

/ˌɪrɪ'vɜː.sə.bəl ˌdeg.rə'deɪ.ʃən/ • **sự suy thoái không thể đảo ngược**

"Unchecked deforestation leads to irreversible environmental degradation."

**29. renewable energy grid**

/rɪ'njuː.ə.bəl 'en.ə.dʒi ɡrɪd/ • **lưới năng lượng tái tạo**

"Investing in wind and solar farms fortifies the renewable energy grid."

**31. hustle and bustle**

/ˈhʌs.l ənd 'bʌs.l/ • **sự ồn ào náo nhiệt của phố thị**

"I often seek solace in mountain retreats to escape the hustle and bustle of metropolis."

**33. panoramic city vista**

/ˌpæn.ə'ræm.ɪk 'sɪt.i 'vɪs.tə/ • **tầm nhìn toàn cảnh thành phố**

"The rooftop sky bar offers a breathtaking panoramic city vista at dusk."

**35. prohibitive housing prices**

/prə'hɪb.ɪ.tɪv 'həʊ.zɪŋ 'praɪ.sɪz/ • **giá nhà đất đắt đỏ trên trời**

"Prohibitive housing prices in central districts prevent young graduates from buying property."

**37. vibrant cultural tapestry**

/ˌvaɪ.brənt 'kʌl.tʃər.əl 'tæp.ɪ.stri/ • **bức tranh văn hóa rực rỡ sắc màu**

"Hanoi boasts a vibrant cultural tapestry where heritage intertwines with modern life."

**39. oasis of tranquility**

/əʊ'eɪ.sɪs əv træn'kwɪl.ə.ti/ • **ốc đảo thanh bình tĩnh lặng**

"The public botanical garden is a welcoming oasis of tranquility amidst noisy roads."

**22. pressing ecological peril**

/ˈpres.ɪŋ ˌiː.kə'lɒdʒ.ɪ.kəl 'per.əl/ • **hiểm họa sinh thái cấp bách**

"Plastic pollution in coastal marine reserves poses a pressing ecological peril."

**24. disincentivize disposable culture**

/ˌdɪs.ɪn'sen.tɪ.vaɪz dɪ'spəʊ.zə.bəl/ • **ngăn chặn văn hóa dùng một lần**

"Levying taxes on plastic bags is effective in disincentivizing disposable culture."

**26. sustainable stewardship**

/sə'steɪ.nə.bəl 'stjuː.əd.ʃɪp/ • **sự quản lý phát triển bền vững**

"Modern forestry management demands responsible sustainable stewardship."

**28. green transition**

/ɡrɪn træn'zɪʃ.ən/ • **quá trình chuyển đổi xanh**

"Subsidizing electric vehicles accelerates the national green transition."

**30. ecological dividends**

/ˌiː.kə'lɒdʒ.ɪ.kəl 'dɪv.ɪ.dendz/ • **những lợi ích sinh thái to lớn**

"Restoring coastal mangrove swamps yields immense ecological dividends."

**32. concrete jungle**

/ˌkɒŋ.kri:t 'dʒʌŋ.ɡəl/ • **rừng bê tông cốt thép**

"Urban planners must inject green canopy to prevent cities from becoming a concrete jungle."

**34. bumper-to-bumper traffic**

/ˌbʌm.pə.tə'bʌm.pər 'træf.ɪk/ • **giao thông tắc nghẽn nối đuôi nhau**

"Commuters waste precious hours stuck in excruciating bumper-to-bumper traffic."

**36. pedestrian-friendly boulevard**

/pə'des.tri.ən 'frend.li 'buː.lə.vəːd/ • **đại lộ thân thiện với người đi bộ**

"Transforming historical avenues into pedestrian-friendly boulevards revives tourism."

**38. decentralized urban sprawl**

/diː'sen.trə.laɪzd 'ɜː.bən sprɔːl/ • **sự mở rộng đô thị phi tập trung**

"Decentralized urban sprawl requires extensive satellite mass transit networks."

**40. recalibrate municipal transit**

/ˌriː'kæl.ɪ.breɪt mjuː'nɪs.ɪ.pəl/ • **tái cấu trúc giao thông công cộng đô thị**

"City authorities must recalibrate municipal transit to reduce reliance on private vehicles."

**41. climb the corporate ladder**

/klaɪm ðə 'kɔː.pər.ət 'læd.ər/ • **thăng tiến trên nấc thang nghề nghiệp**  
*"He dedicated late hours not merely to climb the corporate ladder, but to hone expertise."*

**43. impostor syndrome**

/ɪm'pɒs.tər 'sɪn.drəʊm/ • **hội chứng kẻ giả mạo (tự ti)**  
*"Many high achievers secretly grapple with debilitating impostor syndrome."*

**45. intellectual humility**

/ˌɪn.təl'ek.tʃu.əl hjuː'mɪl.ə.ti/ • **sự khiêm tốn về tri thức**  
*"True mastery of any discipline demands an abiding sense of intellectual humility."*

**47. lucrative career prospect**

/ˈluː.krə.tɪv kə'riər 'prɒs.pekt/ • **triển vọng nghề nghiệp hái ra tiền**  
*"Data science and AI engineering present exceptionally lucrative career prospects."*

**49. catalyst for innovation**

/ˈkæt.əl.ɪst fər ˌɪn.ə'veɪ.jən/ • **chất xúc tác cho đổi mới sáng tạo**  
*"Cross-disciplinary dialogue serves as an indispensable catalyst for innovation."*

**51. from where I stand**

/frɒm weər aɪ stænd/ • **theo góc nhìn cá nhân của tôi**  
*"From where I stand, educational quality hinges fundamentally on teacher welfare."*

**53. I am inclined to believe that**

/aɪ əm ɪn'klaɪnd tə bɪ'liːv ðæt/ • **tôi thiên về quan điểm cho rằng**  
*"I am inclined to believe that face-to-face social bonds are vital for mental health."*

**55. a testament to**

/ə 'tes.tə.mənt tuː/ • **bằng chứng sống động cho**  
*"Her impeccable accent is a testament to thousands of hours of shadowing drills."*

**57. open up new vistas of**

/ˈəʊ.pən ʌp njuː 'vɪs.təz əv/ • **mở ra những chân trời triển vọng mới**  
*"Mastering the English language opens up new vistas of international scholarly collaboration."*

**59. a case in point is**

/ə keɪs ɪn pɔɪnt ɪz/ • **một ví dụ điển hình minh chứng là**  
*"A case in point is Singapore's highly integrated green public transit network."*

**42. burn the candle at both ends**

/bɜːn ðə 'kændl ət bəʊθ endz/ • **làm việc cật lực ngày đêm quá sức**  
*"Working two jobs while studying will inevitably cause you to burn the candle at both ends."*

**44. work-life integration**

/wɜːk laɪf ˌɪn.tɪ'greɪ.jən/ • **sự hòa hợp giữa công việc và đời sống**  
*"Remote arrangements promote flexible work-life integration rather than rigid silos."*

**46. resilience under pressure**

/rɪ'zɪl.jəns 'ʌn.dər 'pref.ər/ • **sự kiên cường dưới áp lực**  
*"Crisis leaders distinguish themselves through composure and resilience under pressure."*

**48. paralyzing perfectionism**

/ˈpær.ə.laɪz.ɪŋ pə'fek.jən.ɪ.zəm/ • **chủ nghĩa hoàn hảo gây tê liệt hành động**  
*"Overcome paralyzing perfectionism by prioritizing timely execution over flawless theory."*

**50. professional integrity**

/prə'feʃ.ən.əl ɪn'teg.rə.ti/ • **sự chính trực trong nghề nghiệp**  
*"Never compromise your professional integrity for transient financial gains."*

**52. it goes without saying that**

/ɪt ɡəʊz wɪð'aʊt 'seɪ.ɪŋ ðæt/ • **hiển nhiên là, không cần bàn cãi là**  
*"It goes without saying that consistent practice is the sole bridge to fluency."*

**54. play a pivotal role in**

/pleɪ ə 'pɪv.ə.təl rəʊl ɪn/ • **đóng vai trò nòng cốt then chốt trong**  
*"Early emotional validation plays a pivotal role in cultivating adult self-esteem."*

**56. strike a delicate balance**

/straɪk ə 'del.ɪ.kət 'bæl.əns/ • **đạt được sự cân bằng tinh tế**  
*"Governments must strike a delicate balance between economic expansion and conservation."*

**58. at the expense of**

/ət ðɪ ɪk'spens əv/ • **phải trả giá bằng sự thiệt hại của**  
*"Rapid industrialization should never be pursued at the expense of public health."*

**60. wreak havoc on**

/rɪːk 'hæv.ək ɒn/ • **tàn phá, gây thiệt hại nghiêm trọng cho**  
*"Severe plastic debris continues to wreak havoc on vulnerable coral ecosystems."*